

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2082 /TB-CHP

“V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý II năm 2019”

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

2. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2019 (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày 29 /7/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT và nội dung giải trình có liên quan.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/7/2019 tại website www.haiphongport.com.vn

Tài liệu đính kèm:

1. BCTC riêng quý II năm 2019 số 2079 /CHP ngày 29 tháng 7 năm 2019

2. BCTC hợp nhất quý II năm 2019 số 2080 /CHP ngày 29 tháng 7 năm 2019

3. Văn bản số 2081 /CV-CHP ngày 29 tháng 7 năm 2019

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Như trên.

-Lưu: Tky Công ty; VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
QUYỀN TÓNG GIÁM ĐỐC**



Cao Trung Ngoan

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2080 /CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2019

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019**

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2019	Số tại ngày 1/1/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.615.332.135.888	2.319.794.813.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	306.663.656.335	394.491.321.799
1. Tiền	111		57.163.656.335	130.791.321.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		249.500.000.000	263.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.873.835.000.000	1.524.240.170.263
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.873.835.000.000	1.524.240.170.263
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.987.326.715	318.280.811.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	349.214.343.284	293.229.957.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.566.861.729	17.279.249.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	38.431.976.992	40.338.656.671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(34.225.855.290)	(32.567.051.215)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52.515.153.692	49.481.635.464
1. Hàng tồn kho	141	V.06	52.515.153.692	49.481.635.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.330.999.146	33.300.874.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	13.091.735.124	18.390.312.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	6.556.632.240	10.781.986.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.682.631.782	4.128.574.967
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.965.241.998.681	3.148.049.720.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		280.486.000	293.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	280.486.000	293.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.595.795.170.630	2.754.707.388.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.592.646.256.897	2.751.442.554.384
- Nguyên giá	222		7.152.936.676.187	7.103.410.812.866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.560.290.419.290)	(4.351.968.258.482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.148.913.733	3.264.834.142
- Nguyên giá	228		38.154.799.838	37.839.449.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.005.886.105)	(34.574.615.696)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	17.645.164.062	21.854.046.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.645.164.062	21.854.046.178
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	263.041.862.873	278.880.938.560
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		246.427.857.885	262.266.933.572
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.141.131.012)	(1.141.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.479.315.116	92.313.360.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	51.296.282.747	58.816.813.365
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	37.183.032.369	33.496.547.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.580.574.134.569	5.467.844.533.359

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/06/2019	Số tại ngày 1/1/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.336.111.087.470	1.371.404.750.749
I. Nợ ngắn hạn	310		624.602.341.331	652.652.720.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	73.136.735.349	57.174.759.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.586.969	3.547.140.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	81.057.878.911	43.692.940.429
4. Phải trả người lao động	314		128.001.545.829	159.811.213.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	191.147.975.692	170.000.051.055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	36.345.448.575	149.413.050.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	33.587.725.171	32.361.105.777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.324.444.835	36.652.460.023
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		711.508.746.139	718.752.030.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	702.413.619.712	706.941.288.357
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	9.095.126.427	11.810.741.815
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.244.463.047.099	4.096.439.782.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.244.463.047.099	4.096.439.782.610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		475.967.027.400	364.436.958.452
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		446.267.058.132	426.203.609.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260.207.849.968	189.495.467.784
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		186.059.208.164	236.708.141.843
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		593.331.125.638	576.901.378.602
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.580.574.134.569	5.467.844.533.359

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

Cao Trung Ngoan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II - NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	597.426.135.959	522.010.872.104	1.083.561.928.307	980.581.708.028
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		597.426.135.959	522.010.872.104	1.083.561.928.307	980.581.708.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	395.166.302.935	335.101.722.229	723.729.711.412	645.468.602.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		202.259.833.024	186.909.149.875	359.832.216.895	335.113.105.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	39.909.765.089	34.544.354.049	47.516.752.028	40.362.716.016
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	21.794.294.102	(1.092.803.162)	34.268.807.187	35.826.228.608
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		11.220.754.592	11.425.856.840	21.274.937.770	21.776.380.426
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.376.566.452	13.524.760.070	16.450.966.097	17.498.922.018
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	49.180.208.462	50.036.856.457	88.499.653.376	87.889.600.801
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		179.571.662.001	186.034.210.699	301.031.474.457	269.258.914.395
12. Thu nhập khác	31	VI.23	220.557.905	706.184.011	522.993.077	1.433.456.792
13. Chi phí khác	32	VI.24	25.112.956	43.479.927	94.650.436	414.394.199
14. Lợi nhuận khác	40		195.444.949	662.704.084	428.342.641	1.019.062.593
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		179.767.106.950	186.696.914.783	301.459.817.098	270.277.976.988
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	38.983.602.198	27.981.194.012	64.022.046.222	39.325.335.766

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	(6.268.430.380)	(3.568.199.450)	(6.402.100.313)	(2.938.848.230)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		147.051.935.132	162.283.920.221	243.839.871.189	233.891.489.452
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		115.950.907.882	115.324.482.024	186.059.208.164	159.979.686.489
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.101.027.250	46.959.438.197	57.780.663.025	73.911.802.963
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		354,63	301,55	569,06	418,31

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Q. Tổng Giám đốc




Cao Trung Ngoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Từ ngày 1/1/2019 đến 30/06/2019****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		301.459.817.098	270.277.976.988
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		208.674.582.883	209.548.120.089
- Các khoản dự phòng	03		1.658.804.075	(5.758.430.275)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.860.001.884	12.817.110.207
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.528.873.250)	(55.615.249.336)
- Chi phí lãi vay	06		21.274.937.770	21.776.380.426
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		484.399.270.460	453.045.908.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.570.363.403)	(22.007.595.339)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.033.518.228)	(10.561.671.518)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.638.807.674)	(17.934.755.379)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.819.108.217	7.306.149.153
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.731.104.158)	(3.354.327.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.027.457.387)	(33.574.511.271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.000.000	433.385.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.268.263.825)	(26.026.948.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		373.974.864.002	347.325.633.214
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(44.828.235.055)	(178.547.919.677)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			84.164.240.263
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.557.835.000.000)	(1.099.164.240.263)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.208.240.170.263	1.140.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.975.002.769	46.155.019.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(314.448.062.023)	(6.892.899.698)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(16.180.552.889)	(29.826.064.588)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(131.252.389.950)	(215.687.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(147.432.942.839)	(30.041.752.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(87.906.140.860)	310.390.981.178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		394.491.321.799	283.689.798.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.475.396	937.908.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		306.663.656.335	595.018.687.729

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Q. T. Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2019 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2019, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	4.275.190.324	2.051.827.205
Tiền gửi không kỳ hạn	52.888.466.011	128.739.494.594
Các khoản tương đương tiền	249.500.000.000	263.700.000.000
Cộng	306.663.656.335	394.491.321.799
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.873.835.000.000	1.524.240.170.263
Tiền gửi có kỳ hạn	1.873.835.000.000	1.524.240.170.263
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	349.214.343.284	293.229.957.185
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
Huyndai Merchant Marine	13.416.951.654	4.845.688.767
SITC container Lines co.,ltd	22.237.171.059	36.626.674.591
Wan hai lines ltd	14.901.252.812	13.554.538.502
Cty TNHH KMTC	27.576.400.752	5.259.360.131
Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế	32.683.656.718	22.439.985.190
Ocean Network Express Pte, Ltd	15.556.624.245	21.555.874.803
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	16.632.000	21.934.000
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	1.475.209.909	697.141.335
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN	2.301.509.030	2.301.509.030
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	8.008.984.801	8.008.984.801
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	2.933.889.016	2.933.889.016
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	15.609.368	15.609.368
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam	729.140.500	729.140.500
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	9.719.060.243	9.719.060.243
Cty CP HPH Logistics	3.047.673.450	2.448.444.194
Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP	3.338.504.206	3.329.357.688

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/06/2019		Ngày 1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	38.431.976.992		40.338.656.671	
Tạm ứng	926.367.472		812.719.004	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	21.165.302.825		25.252.246.878	
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	769.239.497		865.836.389	
Phải thu khác	15.571.067.198		13.407.854.400	
4.2. Dài hạn	280.486.000		293.986.000	
Phải thu người lao động	280.486.000		293.986.000	
Cộng	38.712.462.992		40.632.642.671	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/06/2019		Ngày 1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	52.515.153.692		49.481.635.464	
Nguyên, vật liệu	39.744.896.303		38.266.454.558	
Công cụ dụng cụ	12.706.518.390		11.163.580.539	
Hàng hóa	63.738.999		51.600.367	

07 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay

Cải tạo bãi chứa hàng tiền phương cầu 1

Cộng

Ngày 30/06/2019

Ngày 1/1/2019

406.673.636

17.645.164.062

1.481.242.382

429.634.364

14.123.590.605

17.645.164.062

19.399.259.649

429.634.364

406.673.636

21.854.046.178

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
10.1 Ngắn hạn	13.091.735.124	18.390.312.723
Phí bảo hiểm	6.634.158.399	8.905.304.854
Công cụ, dụng cụ	2.308.751.916	3.642.662.776
Chi phí sửa chữa, nạo vét	2.037.735.405	3.556.589.847
Chi ngắn hạn khác	2.111.089.404	2.285.755.246
10.2 Dài hạn	51.296.282.747	58.816.813.365
Chi phí sửa chữa	13.344.178.475	19.846.911.310
Công cụ dụng cụ	8.483.335.674	8.919.244.341
Chi ngắn hạn khác	29.468.768.598	30.050.657.714
Cộng	64.388.017.871	77.207.126.088

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	73.136.735.349	57.174.759.261
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
Cty CP XNK Dolphin Việt Nam	1.815.124.300	2.245.922.800
Cty CP Xây dựng Thương mại Tân Cảng	3.059.179.744	4.946.287.744
Phải trả các bên liên quan		
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	3.844.892.164	2.648.174.997
Cty Vận tải biển Vinalines	2.972.685.100	233.262.700

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2019
Thuế phải nộp	43.692.940.429	155.807.405.447	118.442.466.965	81.057.878.911
Thuế GTGT	1.881.326.157	63.308.631.994	59.196.577.217	5.993.380.934
Thuế GTGT hàng NK				
Thuế TNDN	14.457.250.854	62.867.578.594	30.027.457.387	47.297.372.061
Thuế TNCN	1.511.933.077	9.862.831.721	11.312.298.298	62.466.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	25.842.430.341	19.746.929.675	17.884.700.600	27.704.659.416
Thuế khác		21.433.463	21.433.463	
Khoản mục	Ngày 1/1/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2019
Thuế GTGT được khấu trừ	10.781.986.352	28.427.553.845	32.652.907.957	6.556.632.240
Thuế phải thu	4.128.574.967		2.445.943.185	1.682.631.782
Thuế TNDN	1.176.625.671		1.154.467.628	22.158.043
Thuế TNCN	2.951.949.296		1.291.475.557	1.660.473.739

		Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
Ngắn hạn		191.147.975.692	170.000.051.055
Lãi vay phải trả		187.840.158.346	169.296.324.734
Các khoản trích trước khác		3.307.817.346	703.726.321
15 PHẢI TRẢ KHÁC		Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn		36.345.448.575	149.413.050.642
Kinh phí công đoàn		1.873.579.200	1.107.722.523
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		4.734.906	18.179.144
Tiền ăn ca		1.570.205.000	11.018.373.500
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả		19.396.214	2.691.335.044
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		6.000.000	6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		31.258.593.400	133.110.983.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.612.939.855	1.460.457.081
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)		37.183.032.369	33.464.729.132
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			183.034.987
Thuế TNDN hoãn lại phải trả - (Lãi)/Lỗ CLTG chưa thực hiện			(151.216.672)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần		37.183.032.369	33.496.547.447
16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		9.095.126.427	11.810.741.815
17 VỐN CHỦ SỞ HỮU			
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)			
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
Vốn của Nhà nước		3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác		243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
17.4 Cổ phiếu	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	475.967.027.400	364.436.958.452
Cộng	475.967.027.400	364.436.958.452
18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/06/2019	Ngày 1/1/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	421.735,26	3.333.590,42
<i>EUR</i>	5,14	5,14
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19 DOANH THU	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.083.561.928.307	980.581.708.028
Cộng	1.083.561.928.307	980.581.708.028
20 GIÁ VỐN	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	723.729.711.412	645.468.602.258
Cộng	723.729.711.412	645.468.602.258

	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
21 DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.077.907.153	38.116.327.318
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.360.071.779	2.029.632.023
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	76.315.196	214.369.995
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	2.457.900	2.386.680
Cộng	47.516.752.028	40.362.716.016
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Lãi tiền vay, lãi vay oda	21.274.937.770	21.776.380.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.552.337	998.367.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.936.317.080	13.031.480.202
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		20.000.000
Cộng	34.268.807.187	35.826.228.608
23 THU NHẬP KHÁC	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Tiền điện cho thuê ngoài	486.589.364	340.549.690
Các khoản khác	36.403.713	1.092.907.102
Cộng	522.993.077	1.433.456.792
24 CHI PHÍ KHÁC	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Các khoản khác	94.650.436	414.394.199
Cộng	94.650.436	414.394.199
25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	50.612.144.014	46.334.616.292
Chi phí khấu hao	5.121.636.719	4.594.597.830
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.628.693.767	1.784.069.725
Chi phí mua ngoài	9.478.942.470	9.431.691.041
Các khoản chi khác	21.658.236.406	25.744.625.913
Cộng	88.499.653.376	87.889.600.801
26 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	71.093.106.584	64.015.326.287
Chi phí nhân công	338.685.292.269	303.296.835.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	208.674.582.883	209.548.120.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.722.383.518	86.130.618.209
Chi phí bằng tiền khác	130.053.999.534	70.367.303.087
Cộng	812.229.364.788	733.358.203.059

27	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH Thuế TNDN phải nộp	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
		64.022.046.222	39.325.335.766
28	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
		(99.497.216)	587.082.389
		41.375.382	417.265.518
		(3.727.860.304)	(3.718.303.237)
		(2.616.118.175)	(224.892.900)
		(6.402.100.313)	(2.938.848.230)

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
		16.180.552.889	29.826.064.588

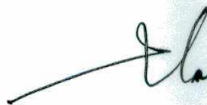
Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Q. Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngoan

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	246.427.857.885			262.266.933.572		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	154.808.177.689			168.004.212.418		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	25.572.005.629			28.582.354.078		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.223.057.966			2.054.129.546		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.055.580.878			26.163.622.997		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	25.391.016.168			24.738.511.937		
Cty CP HPH Logistics	12.378.019.555			12.724.102.596		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.141.131.012)		17.755.136.000	(1.141.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		540.129.660	122.500.000		661.756.920
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000
Tổng cộng	264.182.993.885	(1.141.131.012)		280.022.069.572	(1.141.131.012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	30.353.995.149	(29.380.924.005)		26.404.749.827	(25.431.678.683)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700			5.276.700		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	395.081	(395.081)		393.891	(393.891)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

05. NỢ XẤU **PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.338.504.206	(3.338.504.206)		3.329.357.688	(3.329.357.688)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	392.864.066	(392.864.066)		391.680.741	(391.680.741)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.963.327	(436.963.327)		436.649.760	(436.649.760)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.627.407	(461.627.407)		461.607.299	(461.607.299)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.735.752	(66.735.752)		66.534.740	(66.534.740)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	308.803.824	(308.803.824)		307.873.692	(307.873.692)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)				
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	3.839.118.470	(3.839.118.470)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.596.173.955	(2.517.321.769)	1.078.852.186	7.149.162.380	(5.004.413.666)	2.144.748.714
Maersk Lines A/S	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	377.522.927	(264.266.049)	113.256.878			
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(65.211.006)	27.947.574	93.158.580	(65.211.006)	27.947.574
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(68.831.700)	29.499.300
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	1.211.677.500	(848.174.250)	363.503.250	5.050.795.970	(3.535.557.179)	1.515.238.791
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.791.576.248	(1.254.103.374)	537.472.874	1.784.638.130	(1.249.246.691)	535.391.439
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.655.219.028	(2.327.609.516)	2.327.609.512	2.687.522.927	(1.343.761.464)	1.343.761.463
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	2.100.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000	2.100.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông	253.710.000	(126.855.000)	126.855.000			
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng				587.522.927	(293.761.464)	293.761.463
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.301.509.028	(1.150.754.516)	1.150.754.512			

05. NỢ XẤU			PHỤ LỤC 02			
Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm				2.623.991.333	(787.197.402)	1.836.793.931
Cty Vận tải biển Container Vinalines						
- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam				2.301.509.028	(690.452.710)	1.611.056.318
Cty TNHH SITC Logistics Việt Nam				55.355.165	(16.606.550)	38.748.615
Cty CP Xây dựng 203				13.417.140	(4.025.142)	9.391.998
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông				253.710.000	(76.113.000)	177.597.000
Tổng cộng	38.605.388.132	(34.225.855.290)	3.406.461.698	38.865.426.467	(32.567.051.215)	5.325.304.108

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.701.008.577.068	716.659.119.261	3.615.059.934.019	70.683.182.518	7.103.410.812.866
2. Số tăng trong năm	27.403.812.090	708.000.000	21.442.251.290	274.592.273	49.828.655.653
- Mua trong năm		708.000.000	20.849.876.364		21.557.876.364
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	27.403.812.090		592.374.926	274.592.273	28.270.779.289
3. Số giảm trong năm	(302.792.332)				(302.792.332)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác	(302.792.332)				(302.792.332)
4. Số dư cuối kỳ	2.728.109.596.826	717.367.119.261	3.636.502.185.309	70.957.774.791	7.152.936.676.187
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.550.877.675.763	491.384.757.899	2.263.916.104.460	45.789.720.360	4.351.968.258.482
2. Số tăng trong năm	59.384.978.361	28.129.334.151	117.706.923.292	3.100.925.004	208.322.160.808
- Khấu hao trong năm	59.384.978.361	28.129.334.151	117.706.923.292	3.100.925.004	208.322.160.808
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.610.262.654.124	519.514.092.050	2.381.623.027.752	48.890.645.364	4.560.290.419.290
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.150.130.901.305	225.274.361.362	1.351.143.829.559	24.893.462.158	2.751.442.554.384
- Tại ngày cuối kỳ	1.117.846.942.702	197.853.027.211	1.254.879.157.557	22.067.129.427	2.592.646.256.897
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					1.602.035.787.534

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				37.839.449.838	37.839.449.838
2. Số tăng trong năm				315.350.000	315.350.000
- Mua trong năm				315.350.000	315.350.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				38.154.799.838	38.154.799.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				34.574.615.696	34.574.615.696
2. Số tăng trong năm				431.270.409	431.270.409
- Khấu hao trong năm				431.270.409	431.270.409
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				35.005.886.105	35.005.886.105
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				3.264.834.142	3.264.834.142
- Tại ngày cuối kỳ				3.148.913.733	3.148.913.733
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng				28.637.821.138	33.060.125.838

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					PHỤ LỤC SỐ 05	
Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	33.587.725.171	33.587.725.171	17.407.172.283	(16.180.552.889)	32.361.105.777	32.361.105.777
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.587.725.171	33.587.725.171	17.407.172.283	(16.180.552.889)	32.361.105.777	32.361.105.777
Vay ODA giai đoạn II	33.587.725.171	33.587.725.171	17.407.172.283	(16.180.552.889)	32.361.105.777	32.361.105.777
11.2 VAY DÀI HẠN	702.413.619.712	702.413.619.712	11.652.884.243	(16.180.552.888)	706.941.288.357	706.941.288.357
Loại kỳ hạn trên 5 năm	702.413.619.712	702.413.619.712	11.652.884.243	(16.180.552.888)	706.941.288.357	706.941.288.357
Vay ODA giai đoạn II	319.083.389.125	319.083.389.125	11.652.884.243	(16.180.552.888)	323.611.057.770	323.611.057.770
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	736.001.344.883	736.001.344.883	29.060.056.526	(32.361.105.777)	739.302.394.134	739.302.394.134

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.015.348.989	(613.301.691.109)	534.734.008.439	529.871.335.898	4.062.518.529.255
- Lãi trong năm nay					159.979.686.489	73.911.802.963	233.891.489.452
- Tăng khác			49.279.217				49.279.217
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			95.332.604.246		(95.332.604.246)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(45.861.777.827)	(9.730.103.882)	(55.591.881.709)
- Chia cổ tức, LNST					(196.176.000.000)	(39.200.000.000)	(235.376.000.000)
- Giảm khác					(286.481.863)	(189.924.000)	(476.405.863)
Số dư tại 30/06/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	364.397.232.452	(613.301.691.109)	357.056.830.992	554.663.110.979	4.005.015.010.352
Số dư tại ngày 1/1/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	364.436.958.452	(613.301.691.109)	426.203.609.627	576.901.378.602	4.096.439.782.610
- Lãi trong năm nay					186.059.208.164	57.780.663.025	243.839.871.189
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			111.473.688.453		(111.473.688.453)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53.310.308.982)	(11.682.787.989)	(64.993.096.971)
- Chia cổ tức, LNST						(29.400.000.000)	(29.400.000.000)
- Tăng/Giảm khác			56.380.495		(1.211.762.224)	(268.128.000)	(1.423.509.729)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	475.967.027.400	(613.301.691.109)	446.267.058.132	593.331.125.638	4.244.463.047.099

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6T đầu năm 2019	6T đầu năm 2018
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.760.000	1.738.425.219
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		364.677.625
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.512.533.888	7.732.741.687
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		36.930.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.885.109.854	3.899.634.984
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.635.429	604.402.103
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.767.380.000	1.879.685.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.525.371.972	14.813.851.610
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.995.000	8.650.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.320.000	
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.285.927.156	4.451.104.350
Mua dịch vụ	11.526.023.101	12.566.399.065
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.625.000	866.905.982
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.029.648.515	4.202.702.000
CN Tcty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.333.547.094	
Cty Vận tải biển Vinalines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.254.952.975	